

第 3 課の漢字テスト (1 0 分)

Hãy viết chữ hán tự và cách đọc của 2 âm (くんよみ、おんよみ)

1. ĐÔNG		くんよみ	
		おんよみ	
2. NAM		くんよみ	
		おんよみ	
3. TÂY		くんよみ	
		おんよみ	
4. BẮC		くんよみ	
		おんよみ	
5. THƯỢNG		くんよみ	
		おんよみ	
6. HẠ		くんよみ	
		おんよみ	
7. TẢ		くんよみ	
		おんよみ	
8. HỮU		くんよみ	
		おんよみ	

9. TIỀN		くんよみ	
		おんよみ	
10. HẬU		くんよみ	
		おんよみ	
11. NGO		くんよみ	
		おんよみ	
12. GIAN		くんよみ	
		おんよみ	
13. MÔN		くんよみ	
		おんよみ	
14. NGOẠI		くんよみ	
		おんよみ	
15. TRUNG		くんよみ	
		おんよみ	
16. CÔNG		くんよみ	
		おんよみ	
17. TỰ		くんよみ	
		おんよみ	